

Số: /QĐ-PKT

Biên Hòa, ngày tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2024 của Phòng Kinh tế.

### TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

Căn cứ Quyết định số 3305/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho Phòng Kinh tế và Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 09/05/2024 của UBND thành phố Biên Hòa về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024 (đợt 1).

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2024 của Phòng Kinh tế (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Phó trưởng phòng, Kế toán và các tổ liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

### TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng Tài chính kế hoạch;
- Phòng Văn hóa và thông tin (công khai);
- Lưu :VT; (Hà).

Phạm Thị Mỹ Phương

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN  
SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-PKT ngày 09/10/2024 của Phòng Kinh tế)

ĐV tính: đồng

| Số TT      | Nội dung                                                        | Dự toán năm   | Ước thực hiện 9 tháng/năm | Ước thực hiện/ Dự toan năm (tỷ lệ %) | Cùng kỳ năm trước |
|------------|-----------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>              |               |                           |                                      |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                       |               |                           |                                      |                   |
| 1          | Lệ phí                                                          |               |                           |                                      |                   |
|            | Lệ phí A                                                        |               |                           |                                      |                   |
|            | Lệ phí B                                                        |               |                           |                                      |                   |
| 2          | Phí                                                             |               |                           |                                      |                   |
|            | Phí thẩm định                                                   | 79.600.000    | 88.950.000                | 111,75                               | 0,89              |
|            | Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại | 25.600.000    | 31.500.000                | 123,05                               | 1,38              |
|            | Phí thẩm định lĩnh vực an toàn thực phẩm                        | 54.000.000    | 57.450.000                | 106,39                               | 0,74              |
|            | Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại |               |                           |                                      |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                         |               |                           |                                      |                   |
| 1          | Chi sự nghiệp .....                                             |               |                           |                                      |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                  |               |                           |                                      |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                            |               |                           |                                      |                   |
| 2          | Chi quản lý hành chính                                          |               |                           |                                      |                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                | 50.600.000    | 55.965.000                | 110,60                               | 85,32             |
|            | Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại | 12.800.000    | 15.750.000                | 123,05                               | 137,55            |
|            | Phí thẩm định lĩnh vực an toàn thực phẩm                        | 37.800.000    | 40.215.000                | 106,39                               | 74,27             |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                          |               |                           |                                      |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                  |               |                           |                                      |                   |
| 1          | Lệ phí                                                          |               |                           |                                      |                   |
| 2          | Phí                                                             | 29.000.000    | 32.985.000                | 113,74                               | 95,18             |
|            | Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại | 12.800.000    | 15.750.000                | 123,05                               | 137,55            |
|            | Phí thẩm định lĩnh vực an toàn thực phẩm                        | 16.200.000    | 17.235.000                | 106,39                               | 74,27             |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                           | 4.779.500.000 | 2.009.320.981             |                                      |                   |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                               | 4.779.500.000 | 2.009.320.981             |                                      |                   |

|            |                                              |                      |                      |              |               |
|------------|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------|---------------|
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                | <b>2.657.800.000</b> | <b>1.739.798.220</b> | <b>65,46</b> | <b>127,26</b> |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ             | 2.641.000.000        | 1.727.798.220        | 65,42        | <b>126,38</b> |
|            | - Thanh toán cá nhân, hoạt động thường xuyên | 2.641.000.000        | 1.727.798.220        | 65,42        | <b>126,38</b> |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ       | 16.800.000           | 12.000.000           | 71,43        | -             |
|            | Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên Đán               | 16.800.000           | 12.000.000           | 71,43        |               |
| <b>2</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                 | <b>2.121.700.000</b> | <b>269.522.761</b>   |              |               |
| 2.1        | Sự nghiệp Nông nghiệp                        | 1.156.700.000        | 23.157.342           | 2,00         | <b>102,47</b> |
|            | <i>KP sự nghiệp</i>                          | 1.156.700.000        | 23.157.342           | 2,00         | <b>102,47</b> |
| 2.2        | Sự nghiệp Lâm nghiệp                         | 486.000.000          | 150.048.349          | 30,87        | <b>98,43</b>  |
|            | <i>KP sự nghiệp</i>                          | 486.000.000          | 150.048.349          | 30,87        | <b>98,43</b>  |
| 2.3        | Sự nghiệp Công thương                        | 198.000.000          | 23.000.000           | 11,62        | <b>127,64</b> |
|            | <i>KP sự nghiệp</i>                          | 198.000.000          | 23.000.000           | 11,62        | <b>127,64</b> |
| 2.4        | Sự nghiệp Thủy lợi                           | 281.000.000          | 73.317.070           | 26,09        | <b>63,71</b>  |
|            | <i>KP sự nghiệp</i>                          | 281.000.000          | 73.317.070           | 26,09        | <b>63,71</b>  |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                    | -                    |                      |              |               |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>               | -                    |                      |              |               |